

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 08 /2014/TT-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2014

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý
và sử dụng phí y tế dự phòng, kiểm dịch y tế**

Căn cứ Luật phòng, chống các bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí y tế dự phòng, kiểm dịch y tế, như sau:

Điều 1. Đối tượng nộp phí

Đối tượng nộp phí là tổ chức, cá nhân được cơ quan y tế dự phòng, cơ quan kiểm dịch y tế của Việt Nam thực hiện:

1. Các hoạt động y tế dự phòng gồm: Xét nghiệm phát hiện bệnh; xét nghiệm mẫu nước ăn uống, sinh hoạt, nước thải và khí thải; kiểm định vắc xin, sinh phẩm; tạo mẫu và định loại véc tơ; chích ngừa.

2. Các hoạt động kiểm dịch y tế gồm: Diệt chuột, côn trùng; khử trùng; tiêm chủng, áp dụng biện pháp dự phòng và chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng; kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro

cốt, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người; kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh; kiểm dịch y tế các cơ sở cung ứng thực phẩm cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa, khu vực cửa khẩu; các xét nghiệm; kiểm dịch y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh; kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ.

Điều 2. Mức thu phí

Mức thu phí y tế dự phòng và kiểm dịch y tế thực hiện theo Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Mức thu phí y tế dự phòng, kiểm dịch y tế quy định bằng Đồng Việt Nam thì thu bằng Đồng Việt Nam; Mức thu quy định bằng Đô la Mỹ thì thu bằng Đô la Mỹ hoặc bằng Đồng Việt Nam trên cơ sở quy đổi Đô la Mỹ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu phí.

Điều 3. Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Cơ quan thu phí là cơ quan, đơn vị có chức năng thực hiện công việc y tế dự phòng, kiểm dịch y tế.

2. Phí y tế dự phòng, kiểm dịch y tế là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

a) Cơ quan thu phí trích 90% tiền phí thu được để trang trải cho công việc chuyên ngành về y tế dự phòng, kiểm dịch y tế và thu phí theo quy định.

Riêng thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan thu phí kiểm dịch y tế được trích 80% (tám mươi phần trăm) tiền phí thu được, để trang trải cho công việc chuyên ngành về kiểm dịch y tế và thu phí; cơ quan thu phí y tế dự phòng trích 90% tiền phí thu được để trang trải cho công việc chuyên ngành về y tế dự phòng và thu phí theo quy định.

b) Cơ quan thu phí có trách nhiệm nộp vào ngân sách nhà nước 10% (mười phần trăm) tiền phí thu được; riêng cơ quan thu phí kiểm dịch y tế tại thành phố Hồ Chí Minh nộp 20% (hai mươi phần trăm) tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách hiện hành.

3. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002, Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản

lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ và Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.
2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 232/2009/TT-BTC ngày 09/12/2009 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí y tế dự phòng và phí kiểm dịch y tế biên giới.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn. / hư

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CST (CST 5). 350

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai



BIỂU MỨC THU PHÍ

Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BTC

ngày 15/07/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHẦN A. BIỂU MỨC THU PHÍ Y TẾ DỰ PHÒNG

Chương I. Xét nghiệm phát hiện bệnh

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
I	Xét nghiệm máu - Xét nghiệm nước tiểu		
1	An ti - HIV (nhanch)	đồng/xét nghiệm	52.000
2	Ferritin	đồng/xét nghiệm	75.000
3	Transferin receptor (PP.ELIZA)	đồng/xét nghiệm	140.000
4	Folic acid máu (phương pháp HPLC)	đồng/xét nghiệm	180.000
5	Vitamin A trong sữa (phương pháp HPLC)	đồng/xét nghiệm	130.000
6	B-caroten; VitaminE; Vitamin A huyết thanh (phương pháp HPLC)	đồng/xét nghiệm/chi tiêu	90.000
7	Vitamin B1 (máu toàn phần – HPLC)	đồng/xét nghiệm	145.000
8	Nghiệm pháp nạp Glucose	đồng/xét nghiệm	30.000
9	Glucose	đồng/xét nghiệm	26.000
10	Cholesterol	đồng/xét nghiệm	29.000
11	HDL, LDL – Cholesterol	đồng/xét nghiệm/chi tiêu	30.000
12	Triglycerid	đồng/xét nghiệm	35.000
13	Albumin	đồng/xét nghiệm	26.000
14	Ure	đồng/xét nghiệm	30.000
15	Protein – TP	đồng/xét nghiệm	26.000
16	Creatinin	đồng/xét nghiệm	25.000
17	Uric acid	đồng/xét nghiệm	30.000
18	Hemoglobin	đồng/xét nghiệm	26.000
19	Bilirubin-TP; Bilirubin-TT	đồng/xét nghiệm/chi tiêu	25.000
20	TSH	đồng/xét nghiệm	55.000
21	Insulin	đồng/xét nghiệm	60.000
22	C-Peptide	đồng/xét nghiệm	60.000
23	LH; FSH; Prolactin	đồng/xét nghiệm/chi tiêu	55.000
24	Progesteron; Oestradiol	đồng/xét nghiệm	55.000
25	Testosteron	đồng/xét nghiệm	55.000
26	PTH	đồng/xét nghiệm	180.000
27	Cortisol	đồng/xét nghiệm	65.000
28	HbA1c	đồng/xét nghiệm	65.000
29	Nước tiểu 10 thông số (máy)	đồng/xét nghiệm	21.000
30	Microalbumin	đồng/xét nghiệm	50.000
31	Hồng cầu trong phân	đồng/xét nghiệm	12.000
32	Xác định mỡ trong phân	đồng/xét nghiệm	30.000
33	Serodia chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	52.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
34	Elisa chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	52.000
35	Western blot chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	650.000
36	Đo nồng độ vi rút HIV trong máu bằng kỹ thuật cao Real Time (ARN cũng như AND)	đồng/lần kiểm tra	1.000.000
37	Huyết thanh chẩn đoán Leptospira	đồng/xét nghiệm	30.000
38	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	đồng/xét nghiệm	30.000
39	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản		
	- HI - MAC-ELISA	đồng/xét nghiệm đồng/xét nghiệm	70.000 70.000
40	Chẩn đoán Sốt xuất huyết Dengue	đồng/xét nghiệm	33.000
	+ MAC-ELISA; <i>Elisa-NSI</i>	đồng/xét nghiệm	80.000
	+ Phản ứng ngưng kết hồng cầu HI	đồng/xét nghiệm	80.000
	+ Pan Bio Rapid test + Phân lập vi rút; <i>PCR</i>	đồng/xét nghiệm	400.000
41	Chẩn đoán Sởi		
	+ HI + ELISA (IgM)	đồng/xét nghiệm đồng/xét nghiệm	100.000 100.000
42	Rubella ELISA-IgG	đồng/xét nghiệm	460.000
43	Chẩn đoán Vi rút đường hô hấp (influenza A, B, Pra, Adeno, RSV):		
	+ Phương pháp miễn dịch huỳnh quang + Phương pháp PCR	đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu	30.000 280.000
44	Chlamydia		
	+ HI	đồng/xét nghiệm	40.000
	+ Phân lập vi rút + ELI SA phát hiện kháng nguyên	đồng/xét nghiệm đồng/xét nghiệm	300.000 120.000
45	Kỹ thuật chẩn đoán nhanh sốt rét (QBC, ICI, Parasite F)	đồng/xét nghiệm	30.000
46	PCR chẩn đoán KST sốt rét (ở người và muỗi, 1 loại KST)	đồng/xét nghiệm	50.000
47	ELISA chẩn đoán sốt rét (ở người và muỗi)	đồng/xét nghiệm	30.000
48	Chẩn đoán huyết thanh bệnh KST (phương pháp miễn dịch huỳnh quang)	đồng/xét nghiệm	20.000
49	Xét nghiệm KST sốt rét		
	+ P. Falciparum	đồng/xét nghiệm	10.000
	+ P. Vi vax	đồng/xét nghiệm	10.000
	+ P. Malariae	đồng/xét nghiệm	20.000
	+ P. Ovale	đồng/xét nghiệm	20.000
50	Tosoplasma	đồng/xét nghiệm	24.000
51	Anti HAV (IgG)	đồng/xét nghiệm	80.000
52	Anti HEV (IgM)	đồng/xét nghiệm	80.000
53	Anti HCV (Elisa)	đồng/xét nghiệm	70.000
54	Lympho T4/T8	đồng/xét nghiệm	300.000
55	HBs Ag (nhanch)	đồng/xét nghiệm	52.000